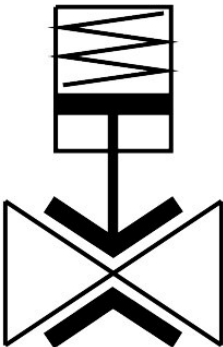


# Van ép VZQA-C-M22C-6-S5S5-V2V4S1-2

Số bộ phận: 8117022



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                            | Giá trị                                                                                                                                                                                                    |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cấu trúc xây dựng                   | Van ép hoạt động bằng khí nén                                                                                                                                                                              |
| Kiểu vận hành                       | khí nén                                                                                                                                                                                                    |
| Nguyên lý bít                       | mềm                                                                                                                                                                                                        |
| Vị trí lắp đặt                      | bất kì                                                                                                                                                                                                     |
| Kiểu gắn                            | Lắp đặt đường dây                                                                                                                                                                                          |
| Cổng nối van                        | Kẹp theo chuẩn DIN 32676 series A                                                                                                                                                                          |
| Chiều rộng danh nghĩa DN            | 6                                                                                                                                                                                                          |
| Chức năng van                       | 2/2 đóng đơn ổn định                                                                                                                                                                                       |
| Hướng dòng chảy                     | có thể đảo ngược                                                                                                                                                                                           |
| Áp suất trung bình                  | 0 MPA...0.2 MPA<br>0 bar...2 bar<br>0 psi...29 psi                                                                                                                                                         |
| Lưu ý về áp suất trung bình         | Việc sử dụng trong phạm vi chân không đã được thử nghiệm ở mức -0,09 MPA với không khí ở nhiệt độ phòng. Đối với mỗi ứng dụng, có thể cần phải tạo chân không ở phía điều khiển để đảm bảo luống môi chất. |
| Áp suất vận hành                    | 0.35 MPA...0.6 MPA<br>3.5 bar...6 bar<br>50.75 psi...87 psi                                                                                                                                                |
| Áp suất danh nghĩa phần ứng PN      | 10                                                                                                                                                                                                         |
| Áp suất nổ                          | 1.6 MPA<br>16 bar<br>232 psi                                                                                                                                                                               |
| Kiểu cài đặt lại                    | lò xo cơ học                                                                                                                                                                                               |
| Kiểu điều khiển                     | kiểm soát bên ngoài                                                                                                                                                                                        |
| Kết nối không khí điều khiển phụ 12 | M3                                                                                                                                                                                                         |
| Môi chất kiểm soát                  | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:1]                                                                                                                                                                       |
| Môi chất                            | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [-::1]<br>Nước                                                                                                                                                                |
| Độ nhớt tối đa                      | 4000 mm²/s                                                                                                                                                                                                 |

| Đặc tính                       | Giá trị                          |
|--------------------------------|----------------------------------|
| Nhiệt độ trung bình            | -5 °C...90 °C                    |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh | -5 °C...60 °C                    |
| Nhiệt độ bảo quản              | 5 °C...30 °C                     |
| Lưu lượng Kv                   | 0.7 m³/h                         |
| Thời gian chuyển mạch bật      | 125 ms                           |
| Thời gian chuyển mạch tắt      | 125 ms                           |
| Ghi chú vật liệu               | Tuân thủ RoHS                    |
| Tuân thủ LABS                  | VDMA24364 Vùng III               |
| Vật liệu vỏ                    | thép hợp kim cao không gỉ<br>PPS |
| Số vật liệu vỏ                 | 1.4301                           |
| Vật liệu nắp vỏ                | thép không gỉ hợp kim cao        |
| Số vật liệu vỏ nhà             | 1.4404 / AISI 316L               |
| Vật liệu cửa phốt              | FPM                              |
| Vật liệu phần tử chặn          | VMQ (Silicone)                   |
| trọng lượng sản phẩm           | 311 g                            |
| Phù hợp với thực phẩm          | xem tuyên bố về sự phù hợp       |